



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040001	LE NGUYEN TUAN ANH	男	2008-02-13	040208019124	LE 3.11	
2	H42622850200040002	TRAN THI TU LINH	女	2000-05-26	040300000333	LE 3.11	
3	H42622850200040003	NGUYEN THI VAN ANH	女	2000-02-01	04030000882	LE 3.11	
4	H42622850200040004	TRAN THI NHUNG	女	2001-01-30	040301019459	LE 3.11	
5	H42622850200040005	DUONG NGUYEN NHU NGOC	女	2002-01-06	040302019361	LE 3.11	
6	H42622850200040006	NGUYEN THI PHU	女	2003-12-17	040303007932	LE 3.11	
7	H42622850200040007	HO THAO NGUYEN	女	2003-09-05	040303013701	LE 3.11	
8	H42622850200040008	THAI THI DUNG	女	2004-10-10	040304004319	LE 3.11	
9	H42622850200040009	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2004-11-06	040304020884	LE 3.11	
10	H42622850200040010	TRAN PHAM THAO LINH	女	2004-10-13	040304028219	LE 3.11	
11	H42622850200040011	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-16	040305001713	LE 3.11	
12	H42622850200040012	NGUYEN HOAI LE	女	2005-08-11	040305019132	LE 3.11	
13	H42622850200040013	NGUYEN LINH DAN	女	2006-07-12	040306003148	LE 3.11	
14	H42622850200040014	HO THI THOM	女	2006-09-01	040306006125	LE 3.11	
15	H42622850200040015	TRAN THI DUNG	女	2006-03-29	040306008472	LE 3.11	
16	H42622850200040016	LUU THI KIEU DIEM	女	2007-02-27	040307005141	LE 3.11	
17	H42622850200040017	LE THI HONG NHUNG	女	2007-02-27	040307016087	LE 3.11	
18	H42622850200040018	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2007-11-01	040307016422	LE 3.11	
19	H42622850200040019	HO TRAN PHUONG ANH	女	2008-12-28	040308002657	LE 3.11	
20	H42622850200040020	TRAN THAO MY	女	2008-09-17	040308011839	LE 3.11	
21	H42622850200040021	HO HA YEN NHI	女	2008-11-05	040308016274	LE 3.11	
22	H42622850200040022	NGUYEN YEN NHI	女	2008-12-17	040308019776	LE 3.11	
23	H42622850200040023	TRAN TRUNG KIEN	男	1986-01-01	042086019109	LE 3.11	
24	H42622850200040024	DINH VAN NGOC	男	1993-09-06	042093021527	LE 3.11	
25	H42622850200040025	KIEU THI MINH NHI	女	1995-11-04	042195017433	LE 3.11	
26	H42622850200040026	PHAN THI NGOC	女	2004-11-09	042304004648	LE 3.11	
27	H42622850200040027	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-01	042308001771	LE 3.11	
28	H42622850200040028	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-02-21	042308002750	LE 3.11	
29	H42622850200040029	NGUYEN THI THANH HA	女	2008-06-23	042308004861	LE 3.11	
30	H42622850200040030	DINH TRAN NGOC THU	女	2004-06-25	048304008640	LE 3.11	
31	H42622850200040031	NGUYEN TRAN XUAN MAI	女	2004-08-09	052304000052	LE 3.11	
32	H42622850200040032	TRAN THI NGA	女	2007-03-10	066307010013	LE 3.11	
33	H42622850200040033	NGO TRI HAI	男	1997-11-12	070097011263	LE 3.11	
34	H42622850200040034	TRAN NAM HAI	男	2008-09-19	075208013587	LE 3.11	
35	H42622850200040035	BUI MINH PHUONG	女	2008-02-20	075308002449	LE 3.11	
36	H42622850200040036	NGUYEN BUI ANH THU	女	2009-06-02	075309000631	LE 3.11	
37	H42622850200040037	NGUYEN LAM BAO NGOC	女	2004-05-09	079304006907	LE 3.11	
38	H42622850200040038	LAM MY TRANG	女	2003-11-11	091303001724	LE 3.11	
39	H42622850200040039	THACH BAO NGOC	女	2007-06-23	P00270773	LE 3.11	
40	H42622850200040040	DAO NGAN HA	女	2008-09-12	037308008200	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040041	PHAM LINH CHI	女	2010-04-09	036310011980	LE 4.12	
2	H42622850200040042	DUONG THANH PHONG	男	2005-10-10	037205000957	LE 4.12	
3	H42622850200040043	HOANG MINH TUAN	男	2008-11-19	037208000573	LE 4.12	
4	H42622850200040044	TRAN THI THUY PHUONG	女	2000-02-21	037300000501	LE 4.12	
5	H42622850200040045	TRAN THI HAI YEN	女	2006-10-05	037306000563	LE 4.12	
6	H42622850200040046	PHAM BACH LINH DAN	女	2006-06-06	037306006366	LE 4.12	
7	H42622850200040047	CAO THI HOANG KIEU	女	2006-01-10	037306008505	LE 4.12	
8	H42622850200040048	HA THI HAO	女	1994-06-16	038194017023	LE 4.12	
9	H42622850200040049	DO CONG TUAN ANH	男	2007-08-08	038207001099	LE 4.12	
10	H42622850200040050	VU THI THUONG	女	2002-09-10	038302020037	LE 4.12	
11	H42622850200040051	HOANG NGOC ANH	女	2003-09-10	038303005674	LE 4.12	
12	H42622850200040052	NGUYEN THI MAI HOA	女	2004-12-26	038304013237	LE 4.12	
13	H42622850200040053	LE THI LINH	女	2004-02-20	038304027040	LE 4.12	
14	H42622850200040054	TRINH THI XUAN MAI	女	2005-11-01	038305015507	LE 4.12	
15	H42622850200040055	VU THI DIEM QUYNH	女	2006-09-15	038306018359	LE 4.12	
16	H42622850200040056	PHAM THU HA	女	2008-10-13	038308004586	LE 4.12	
17	H42622850200040057	VU NGOC LINH	女	2008-12-02	038308006953	LE 4.12	
18	H42622850200040058	NGUYEN PHUONG LAN	女	2008-09-24	038308007444	LE 4.12	
19	H42622850200040059	LE NGOC DIEP	女	2008-06-19	038308017017	LE 4.12	
20	H42622850200040060	TRIEU MINH THUY	女	2008-07-10	038308029945	LE 4.12	
21	H42622850200040061	NGUYEN ANH HONG	女	2009-01-30	038309000543	LE 4.12	
22	H42622850200040062	LAI HA BAO LINH	女	2009-09-27	038309002481	LE 4.12	
23	H42622850200040063	PHAM KHANH LINH	女	2009-09-10	038309004898	LE 4.12	
24	H42622850200040064	VU NGOC MINH THU	女	2009-10-24	038309005461	LE 4.12	
25	H42622850200040065	DO LAM TUONG	女	2009-03-11	038309015977	LE 4.12	
26	H42622850200040066	NGUYEN PHUONG THUY	女	2009-11-06	038309017154	LE 4.12	
27	H42622850200040067	VU HA LINH	女	2009-02-20	038309030794	LE 4.12	
28	H42622850200040068	NGUYEN PHUC NHAN	男	1992-06-16	040092022827	LE 4.12	
29	H42622850200040069	HO TRONG SINH	男	1996-04-19	040096024161	LE 4.12	
30	H42622850200040070	PHAM VAN NAM	男	1998-04-10	040098008006	LE 4.12	
31	H42622850200040071	NGUYEN THI DUNG	女	1992-07-02	040192031022	LE 4.12	
32	H42622850200040072	CAO THI QUY	女	1993-06-30	040193030580	LE 4.12	
33	H42622850200040073	LA THI HIEN	女	1995-08-30	040195029578	LE 4.12	
34	H42622850200040074	TRAN THI LE QUYEN	女	1996-09-27	040196014710	LE 4.12	
35	H42622850200040075	TRAN THI GIANG	女	1997-03-08	040197011350	LE 4.12	
36	H42622850200040076	NGUYEN THI XUAN	女	1997-10-10	040197024107	LE 4.12	
37	H42622850200040077	NGUYEN THI THAO	女	1999-04-26	040199009770	LE 4.12	
38	H42622850200040078	NGUYEN TAN NAM	男	2000-10-11	040200002433	LE 4.12	
39	H42622850200040079	NGUYEN HOANG CUONG	男	2001-12-13	040201016576	LE 4.12	
40	H42622850200040080	NGUYEN SY KHANH	男	2003-01-30	040203006054	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



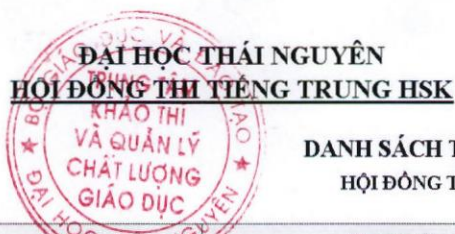
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040520	LE QUANG HUY	男	2008-10-18	036208002944	IE 4.13	
2	H42622850200040521	LE DUC DUY ANH	男	2008-07-14	036208010067	IE 4.13	
3	H42622850200040522	PHAM KHANH LY	女	2001-09-20	036301001024	IE 4.13	
4	H42622850200040523	HOANG THANH HAI YEN	女	2001-08-12	036301007299	IE 4.13	
5	H42622850200040524	TRAN THU TRA	女	2001-07-26	036301009944	IE 4.13	
6	H42622850200040525	NGUYEN THI YEN	女	2002-02-15	036302011931	IE 4.13	
7	H42622850200040526	HOANG THY NGÀ	女	2002-11-03	036302011997	IE 4.13	
8	H42622850200040527	DO THI HUYEN	女	2002-11-18	036302012075	IE 4.13	
9	H42622850200040528	LE THI PHUONG THAO	女	2003-03-18	036303006833	IE 4.13	
10	H42622850200040529	LUU THI LAN HUONG	女	2004-03-09	036304001377	IE 4.13	
11	H42622850200040530	VU THI LAN HUONG	女	2004-08-30	036304010312	IE 4.13	
12	H42622850200040531	VU THI NGOC YEN	女	2006-03-17	036306015860	IE 4.13	
13	H42622850200040532	DO KHANH HUYEN	女	2007-11-27	036307004200	IE 4.13	
14	H42622850200040533	BUI THI PHUONG THANH	女	2007-10-05	036307014813	IE 4.13	
15	H42622850200040534	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-03-31	036307018016	IE 4.13	
16	H42622850200040535	PHAM HA VY	女	2007-05-26	036307019356	IE 4.13	
17	H42622850200040536	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-12-14	036308004029	IE 4.13	
18	H42622850200040537	TRAN MY DUYEN	女	2008-01-10	036308004829	IE 4.13	
19	H42622850200040538	PHAM THUY NGÀ	女	2008-01-22	036308005047	IE 4.13	
20	H42622850200040539	HA THI THAO	女	2008-03-30	036308007447	IE 4.13	
21	H42622850200040540	VU THI BAO LINH	女	2008-05-03	036308009218	IE 4.13	
22	H42622850200040541	NGUYEN THI PHUONG QUYNH	女	2008-11-16	036308014073	IE 4.13	
23	H42622850200040542	VU THI NHU QUYNH	女	2008-06-30	036308014076	IE 4.13	
24	H42622850200040543	VU KHANH LINH	女	2008-10-18	036308015553	IE 4.13	
25	H42622850200040544	TRINH THI KHANH LY	女	2008-06-30	036308016872	IE 4.13	
26	H42622850200040545	TRAN THI NGOC HA	女	2008-10-17	036308017016	IE 4.13	
27	H42622850200040546	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-06	036308017570	IE 4.13	
28	H42622850200040547	NGUYEN THI THANH	女	2008-10-10	036308017706	IE 4.13	
29	H42622850200040548	NGUYEN THI MAI LINH	女	2008-09-17	036308017798	IE 4.13	
30	H42622850200040549	PHAM YEN NHI	女	2008-09-10	036308017966	IE 4.13	
31	H42622850200040550	NGUYEN THI VY ANH	女	2009-08-13	036309000067	IE 4.13	
32	H42622850200040551	PHAM BAO CHAU	女	2009-07-03	036309001171	IE 4.13	
33	H42622850200040552	NGUYEN THANH TRUC	女	2009-05-22	036309004298	IE 4.13	
34	H42622850200040553	VU THI MY	女	2009-10-06	036309007487	IE 4.13	
35	H42622850200040554	NGUYEN THI KIM VUI	女	2009-03-02	03630900833	IE 4.13	
36	H42622850200040555	PHAM ANH THU	女	2009-02-14	036309009703	IE 4.13	
37	H42622850200040556	VU MINH THAO	女	2009-11-13	036309010894	IE 4.13	
38	H42622850200040557	MAI HAI YEN	女	2009-11-10	036309012406	IE 4.13	
39	H42622850200040558	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2009-04-19	036309013827	IE 4.13	
40	H42622850200040559	VU NHAT VY	女	2009-09-30	036309015197	IE 4.13	



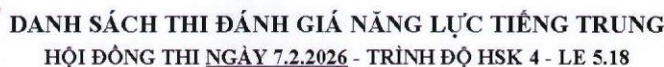
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040081	NGUYEN THI TOAN	女	1984-12-23	035184005033	LE 4.14	
2	H42622850200040082	TRAN THI HONG NUONG	女	1992-05-08	035192006122	LE 4.14	
3	H42622850200040083	LUU THI HAI YEN	女	1994-12-06	035194007316	LE 4.14	
4	H42622850200040084	DANG THI LEN	女	1995-08-01	035195005228	LE 4.14	
5	H42622850200040085	VU THI HON	女	1996-03-24	035196009144	LE 4.14	
6	H42622850200040086	DUONG THI HUYEN TRANG	女	1997-11-08	035197004653	LE 4.14	
7	H42622850200040087	DAO THI ANH	女	1997-06-17	035197005941	LE 4.14	
8	H42622850200040088	NGUYEN NGOC SON	男	2001-02-14	035201003846	LE 4.14	
9	H42622850200040089	DONG NGOC THUC	男	2003-09-19	035203004462	LE 4.14	
10	H42622850200040090	BUI THI TUYET NHUNG	女	2000-07-10	035300000819	LE 4.14	
11	H42622850200040091	TRUONG THI LAN ANH	女	2000-06-24	035300002817	LE 4.14	
12	H42622850200040092	LE BAO CHI	女	2000-12-21	035300003171	LE 4.14	
13	H42622850200040093	VU THI THUY LINH	女	2003-05-25	035303004579	LE 4.14	
14	H42622850200040094	LAI NGOC ANH	女	2005-06-11	035305001948	LE 4.14	
15	H42622850200040095	LE THI YEN	女	2008-07-07	03530800159	LE 4.14	
16	H42622850200040096	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2008-12-11	035308001801	LE 4.14	
17	H42622850200040097	PHAM DIEM QUYNH	女	2008-03-30	035308003381	LE 4.14	
18	H42622850200040098	TA NGOC DIEM	女	2008-11-27	035308009240	LE 4.14	
19	H42622850200040099	PHAM QUOC CHI	男	1993-07-21	036093005066	LE 4.14	
20	H42622850200040100	VU CHINH QUANG	男	1996-03-26	036096005794	LE 4.14	
21	H42622850200040101	NGUYEN VAN TUONG	男	1999-11-14	036099009180	LE 4.14	
22	H42622850200040102	TRAN THI THU	女	1986-09-24	036186020642	LE 4.14	
23	H42622850200040103	NGUYEN THI HUONG	女	1992-05-26	036192005884	LE 4.14	
24	H42622850200040104	DO THU HUONG	女	1992-01-31	036192013210	LE 4.14	
25	H42622850200040105	PHAM THI HOA	女	1993-01-16	036193017154	LE 4.14	
26	H42622850200040106	DO THI DIU	女	1994-08-13	036194001540	LE 4.14	
27	H42622850200040107	PHAM THI MY LINH	女	1995-01-16	036195015853	LE 4.14	
28	H42622850200040108	TRAN THI THU	女	1995-06-18	036195016109	LE 4.14	
29	H42622850200040109	DUONG HA VY	女	1997-08-15	036197000201	LE 4.14	
30	H42622850200040110	LE THUY HANG	女	1997-02-01	036197001264	LE 4.14	
31	H42622850200040111	DINH THI HIEN	女	1997-05-14	036197001593	LE 4.14	
32	H42622850200040112	MAI THI NHUNG	女	1997-02-13	036197014500	LE 4.14	
33	H42622850200040113	HOANG THI DA THAO	女	1997-09-06	036197016549	LE 4.14	
34	H42622850200040114	NGUYEN THI HUYEN	女	1998-03-08	036198000958	LE 4.14	
35	H42622850200040115	TRAN THI HOA	女	1999-09-02	036199007071	LE 4.14	
36	H42622850200040116	NGUYEN TRUNG THANH	男	2001-04-20	036201002804	LE 4.14	
37	H42622850200040117	DAM TRIEU DUONG	男	2003-08-24	036203001328	LE 4.14	
38	H42622850200040118	NGUYEN DAI DONG	男	2003-11-22	036203010236	LE 4.14	
39	H42622850200040119	CAO TIEN HUY	男	2003-10-16	036203010244	LE 4.14	
40	H42622850200040120	CAO VIET HOA	男	2004-07-21	036204000201	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040121	VU THI HONG DIEM	女	2004-03-04	031304010048	LE 5.17	
2	H42622850200040122	PHAM THI GIANG ANH	女	2004-03-13	031304013825	LE 5.17	
3	H42622850200040123	DAO THI THU GIANG	女	2005-08-02	031305010274	LE 5.17	
4	H42622850200040124	DANG THI THANH	女	2006-01-27	031306006739	LE 5.17	
5	H42622850200040125	NGUYEN THI HUONG DIU	女	2006-12-13	031306014017	LE 5.17	
6	H42622850200040126	TONG MY HUYEN	女	2007-12-14	031307001493	LE 5.17	
7	H42622850200040127	PHAM THI HONG DUYEN	女	2007-12-24	031307003557	LE 5.17	
8	H42622850200040128	LUU THI THU PHUONG	女	2007-07-24	031307013775	LE 5.17	
9	H42622850200040129	NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-11-12	031307014233	LE 5.17	
10	H42622850200040130	DO DOAN NGOC ANH	女	2007-09-28	031307015366	LE 5.17	
11	H42622850200040131	DINH HOANG YEN NHI	女	2007-09-10	031307015966	LE 5.17	
12	H42622850200040132	TRAN THI THANH THUY	女	2008-01-17	031308006341	LE 5.17	
13	H42622850200040133	DO NGOC HA	女	2008-09-11	031308007351	LE 5.17	
14	H42622850200040134	NGUYEN PHUONG THAO NGUYEN	女	2008-03-17	031308011270	LE 5.17	
15	H42622850200040135	LE THI TUYET PHUONG	女	2008-12-13	031308014792	LE 5.17	
16	H42622850200040136	DO QUANG HIEU	男	1997-10-12	033097012161	LE 5.17	
17	H42622850200040137	VU THI HAI	女	1995-12-04	033195000328	LE 5.17	
18	H42622850200040138	HOANG TIEN VU	男	2006-12-15	033206005808	LE 5.17	
19	H42622850200040139	NGUYEN MINH DUC	男	2007-07-13	033207008464	LE 5.17	
20	H42622850200040140	LUU NGOC VIET	男	2008-05-20	033208005264	LE 5.17	
21	H42622850200040141	NGUYEN NGOC HUYEN ANH	女	2002-02-06	033302005037	LE 5.17	
22	H42622850200040142	TRAN THI QUYNH ANH	女	2003-09-20	033303002853	LE 5.17	
23	H42622850200040143	HA NGOC QUE CHI	女	2005-03-11	033305010315	LE 5.17	
24	H42622850200040144	PHAN THI HONG NHI	女	2007-04-24	033307009392	LE 5.17	
25	H42622850200040145	PHAM BUI NAM ANH	女	2006-11-24	034036003000	LE 5.17	
26	H42622850200040146	NGO PHUONG NAM	男	1999-09-30	034099012124	LE 5.17	
27	H42622850200040147	BUI THI PHUONG	女	1997-10-23	034197003068	LE 5.17	
28	H42622850200040148	DOAN THI KIM CHUNG	女	1997-04-06	034197008035	LE 5.17	
29	H42622850200040149	PHUNG THANH QUANG	男	2008-10-09	034208001297	LE 5.17	
30	H42622850200040150	VU QUOC HUNG	男	2008-09-21	034208003914	LE 5.17	
31	H42622850200040151	DO MINH PHUC	男	2008-06-07	034208004089	LE 5.17	
32	H42622850200040152	NGUYEN HOANG HAI	男	2008-12-06	034208005088	LE 5.17	
33	H42622850200040153	NGUYEN HANH QUYEN	女	2000-06-28	034300005621	LE 5.17	
34	H42622850200040154	DO THI KIEU CHINH	女	2001-12-12	034301001913	LE 5.17	
35	H42622850200040155	NGUYEN THI NHUNG	女	2001-11-21	034301007288	LE 5.17	
36	H42622850200040156	LE THI PHUONG ANH	女	2001-08-24	034301011278	LE 5.17	
37	H42622850200040157	TRAN NGOC ANH THU	女	2003-12-20	034303005836	LE 5.17	
38	H42622850200040158	NGUYEN THI LOAN	女	2004-11-11	034304002763	LE 5.17	
39	H42622850200040159	LE PHUONG THANH	女	2004-10-19	034304005997	LE 5.17	
40	H42622850200040160	BUI HUYEN TRAN	女	2005-12-19	034305006976	LE 5.17	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040161	PHAN TUAN PHUC	男	2003-01-18	030203008191	LE 5.18	
2	H42622850200040162	NGUYEN HOAI NAM	男	2003-08-13	030203010555	LE 5.18	
3	H42622850200040163	DAO THANH DAT	男	2008-02-25	030208013611	LE 5.18	
4	H42622850200040164	VU DINH QUY	男	2008-09-02	030208017032	LE 5.18	
5	H42622850200040165	DAO THI MY DUYEN	女	2001-06-01	030301000955	LE 5.18	
6	H42622850200040166	TRAN THI NGA	女	2001-05-20	030301007688	LE 5.18	
7	H42622850200040167	BUI THI LAM HUONG	女	2003-12-31	030303003900	LE 5.18	
8	H42622850200040168	TRAN THANH HIEN	女	2003-04-11	030303007820	LE 5.18	
9	H42622850200040169	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-05-06	030303010155	LE 5.18	
10	H42622850200040170	VU THI THUY LINH	女	2004-09-26	030304003917	LE 5.18	
11	H42622850200040171	NGUYEN HA TRANG	女	2004-10-21	030304004514	LE 5.18	
12	H42622850200040172	DO THI THU	女	2004-10-19	030304005228	LE 5.18	
13	H42622850200040173	BUI THI PHUONG ANH	女	2004-01-02	030304007016	LE 5.18	
14	H42622850200040174	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2007-05-02	030307004661	LE 5.18	
15	H42622850200040175	TRAN HUONG DIU	女	2008-01-22	030308001123	LE 5.18	
16	H42622850200040176	NGUYEN KIM NGAN	女	2008-12-23	030308013273	LE 5.18	
17	H42622850200040177	VU THI YEN NHI	女	2008-08-29	030308015184	LE 5.18	
18	H42622850200040178	DANG THUC ANH	女	2009-01-31	030309003069	LE 5.18	
19	H42622850200040179	NGUYEN THI THANH HOA	女	1983-01-31	031183030170	LE 5.18	
20	H42622850200040180	NGUYEN LAN HUONG	女	1996-08-03	031196008487	LE 5.18	
21	H42622850200040181	PHAM THI QUYNH ANH	女	1999-11-29	031199003691	LE 5.18	
22	H42622850200040182	HOANG MANH DAI	男	2005-08-16	031205015696	LE 5.18	
23	H42622850200040183	TRAN DUC MINH	男	2006-04-06	031206000366	LE 5.18	
24	H42622850200040184	DO TIEN ANH	男	2006-02-24	031206002613	LE 5.18	
25	H42622850200040185	DANG HUY HOANG	男	2006-07-29	031206006328	LE 5.18	
26	H42622850200040186	PHAM ANH TUAN	男	2006-05-28	031206013514	LE 5.18	
27	H42622850200040187	NGUYEN HUU TUAN DUONG	男	2007-10-18	031207002953	LE 5.18	
28	H42622850200040188	DAO TRUONG MINH	男	2007-11-29	031207014267	LE 5.18	
29	H42622850200040189	TRAN THU HIEN	女	2000-06-15	031300004159	LE 5.18	
30	H42622850200040190	NGUYEN MAI LINH	女	2000-12-04	031300010220	LE 5.18	
31	H42622850200040191	HA THI THU HUONG	女	2001-05-08	031301002189	LE 5.18	
32	H42622850200040192	NGO THANH NGA	女	2001-12-13	031301002870	LE 5.18	
33	H42622850200040193	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	2003-05-30	031303004542	LE 5.18	
34	H42622850200040194	VU THI TO QUYEN	女	2004-03-18	031304000188	LE 5.18	
35	H42622850200040195	TRUONG THI HAI HA	女	2004-04-08	031304000322	LE 5.18	
36	H42622850200040196	VU HUONG GIANG	女	2004-04-25	031304002008	LE 5.18	
37	H42622850200040197	KHOA THI PHUONG THAO	女	2004-05-26	031304002154	LE 5.18	
38	H42622850200040198	BUI PHAM MINH ANH	女	2004-11-01	031304003403	LE 5.18	
39	H42622850200040199	TRAN PHUONG THUY ANH	女	2004-07-20	031304008182	LE 5.18	
40	H42622850200040200	NGUYEN THUY DUNG	女	2004-07-31	031304009495	LE 5.18	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040201	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-09-05	027198000231	LE 5.21	
2	H42622850200040202	MAN THI HONG LY	女	1998-10-30	027198002089	LE 5.21	
3	H42622850200040203	DUONG DINH HUY	男	2003-02-23	027203012246	LE 5.21	
4	H42622850200040204	NGUYEN QUANG TRUNG	男	2005-09-20	027205000828	LE 5.21	
5	H42622850200040205	NGUYEN THI HIEN	女	2001-04-16	027301002625	LE 5.21	
6	H42622850200040206	NGUYEN THI LAN	女	2001-08-01	027301005803	LE 5.21	
7	H42622850200040207	NGUYEN THI THUAN	女	2001-10-15	027301011189	LE 5.21	
8	H42622850200040208	TRAN THI LAN CHINH	女	2002-02-14	027302000566	LE 5.21	
9	H42622850200040209	NGUYEN THAO NGAN	女	2002-01-29	027302000919	LE 5.21	
10	H42622850200040210	LE THI THO	女	2002-11-22	027302007510	LE 5.21	
11	H42622850200040211	TRAN MAI HUONG	女	2002-05-28	027302008578	LE 5.21	
12	H42622850200040212	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-09-09	027303008035	LE 5.21	
13	H42622850200040213	TRAN THI TRANG	女	2003-04-14	027303009503	LE 5.21	
14	H42622850200040214	NGUYEN THI NGAN	女	2003-09-14	027303011050	LE 5.21	
15	H42622850200040215	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2004-01-10	027304000881	LE 5.21	
16	H42622850200040216	NGUYEN THI TUONG VI	女	2004-11-28	027304001281	LE 5.21	
17	H42622850200040217	NGUYEN THI MINH THU	女	2004-08-16	027304002596	LE 5.21	
18	H42622850200040218	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-03-18	027304009597	LE 5.21	
19	H42622850200040219	DAO THI ANH	女	2004-11-03	027304010558	LE 5.21	
20	H42622850200040220	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-12-08	027305003567	LE 5.21	
21	H42622850200040221	NGUYEN THI HOAI NAM	女	2006-12-26	027306006949	LE 5.21	
22	H42622850200040222	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-09-01	027307008305	LE 5.21	
23	H42622850200040223	NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-07-09	027307009233	LE 5.21	
24	H42622850200040224	PHAM THI THUY DUNG	女	2007-11-11	027307011662	LE 5.21	
25	H42622850200040225	NGUYEN THUY QUYNH	女	2008-01-26	027308000241	LE 5.21	
26	H42622850200040226	DAO THI KHANH LY	女	2008-06-10	027308000270	LE 5.21	
27	H42622850200040227	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-11-05	027308001076	LE 5.21	
28	H42622850200040228	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-12-27	027308001607	LE 5.21	
29	H42622850200040229	VU LINH CHI	女	0826-08-20	027308004977	LE 5.21	
30	H42622850200040230	HOANG LE QUYEN	女	2008-09-19	027308005654	LE 5.21	
31	H42622850200040231	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2008-12-12	027308005899	LE 5.21	
32	H42622850200040232	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-07-18	027308006052	LE 5.21	
33	H42622850200040233	NGUYEN THI QUYNH NGA	女	2008-04-05	027308009099	LE 5.21	
34	H42622850200040234	NGUYEN THI THANH HOA	女	2008-10-04	027308009303	LE 5.21	
35	H42622850200040235	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-02-18	027308009470	LE 5.21	
36	H42622850200040236	DINH THI HANG	女	2008-10-28	027308010006	LE 5.21	
37	H42622850200040237	MAI THI NGOC ANH	女	2008-10-10	027308010522	LE 5.21	
38	H42622850200040238	LE DINH THIEN	男	1992-10-31	030092006709	LE 5.21	
39	H42622850200040239	LUC THI MY	女	1989-09-11	030189006697	LE 5.21	
40	H42622850200040240	BUI DIEU ANH	女	1999-10-12	030199001938	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040241	GIANG THI LINH CHI	女	2005-10-18	034305012049	LE4.22	
2	H42622850200040242	DAM THI THUY DUNG	女	2006-05-02	034306015085	LE4.22	
3	H42622850200040243	NGUYEN KIM CHI	女	2006-04-10	034306016197	LE4.22	
4	H42622850200040244	PHAN THI MEN	女	2008-05-09	034308001083	LE4.22	
5	H42622850200040245	DOAN THI NGOC HA	女	2008-10-13	034308002282	LE4.22	
6	H42622850200040246	NGUYEN THI MAI	女	2008-04-13	034308002593	LE4.22	
7	H42622850200040247	BUI PHUONG LINH	女	2008-11-07	034308002755	LE4.22	
8	H42622850200040248	NGUYEN THI KHUYEN	女	2008-02-21	034308003056	LE4.22	
9	H42622850200040249	BUI KHANH LINH	女	2008-01-14	034308003174	LE4.22	
10	H42622850200040250	TRAN THI KHANH LINH	女	2008-02-08	034308003570	LE4.22	
11	H42622850200040251	NGUYEN NGOC THAO ANH	女	2008-11-10	034308003747	LE4.22	
12	H42622850200040252	VU HUYEN TRANG	女	2008-07-21	034308004479	LE4.22	
13	H42622850200040253	TRAN NGOC ANH	女	2008-08-16	034308004901	LE4.22	
14	H42622850200040254	NGUYEN THI THUY THU	女	2008-12-24	034308004942	LE4.22	
15	H42622850200040255	VU THI THUY VAN	女	2008-08-07	034308005654	LE4.22	
16	H42622850200040256	DO THANH PHUONG	女	2008-04-16	034308005698	LE4.22	
17	H42622850200040257	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2008-08-24	034308005851	LE4.22	
18	H42622850200040258	DAO HUE ANH	女	2008-03-07	034308006357	LE4.22	
19	H42622850200040259	NGUYEN THI LINH ANH	女	2008-10-12	034308006846	LE4.22	
20	H42622850200040260	DOAN HUONG GIANG	女	2008-02-26	034308006953	LE4.22	
21	H42622850200040261	NGUYEN THI PHUONG NHI	女	2008-08-06	034308007658	LE4.22	
22	H42622850200040262	NGUYEN THI BAO DUNG	女	2008-01-25	034308007770	LE4.22	
23	H42622850200040263	VU MINH HUYEN	女	2008-02-04	034308008302	LE4.22	
24	H42622850200040264	DINH THI THU HONG	女	2008-04-08	034308008776	LE4.22	
25	H42622850200040265	VU THI THUY DUNG	女	2008-03-20	034308011918	LE4.22	
26	H42622850200040266	DUONG THI THUY	女	2008-05-21	034308012820	LE4.22	
27	H42622850200040267	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-05-03	034308013569	LE4.22	
28	H42622850200040268	PHAM THI DIEP	女	2008-11-04	034308013716	LE4.22	
29	H42622850200040269	NGO HOANG VU LINH	女	2008-01-17	034308013746	LE4.22	
30	H42622850200040270	NGUYEN THI MINH ANH	女	2008-02-10	034308013865	LE4.22	
31	H42622850200040271	DO THI MINH THU	女	2008-04-18	034308013973	LE4.22	
32	H42622850200040272	NGUYEN THANH THUY	女	2008-12-07	034308014132	LE4.22	
33	H42622850200040273	VU THI VAN ANH	女	2008-05-19	034308015336	LE4.22	
34	H42622850200040274	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2008-06-06	034308016577	LE4.22	
35	H42622850200040275	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-04-21	034309003767	LE4.22	
36	H42622850200040276	MAI THI PHUONG	女	2009-12-17	034309014222	LE4.22	
37	H42622850200040277	PHAN DIEU LINH	女	2009-08-26	034309015005	LE4.22	
38	H42622850200040278	PHAM KHANH LY	女	2009-11-06	034309015616	LE4.22	
39	H42622850200040279	NGUYEN HAI YEN	女	2009-01-26	034309015992	LE4.22	
40	H42622850200040280	BUI PHUONG UYEN	女	2010-08-07	034310006061	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040281	VU MAI ANH	女	2006-09-30	024307004217	LR 1.2	
2	H42622850200040282	DO THI HONG ANH	女	2007-11-10	024307014971	LR 1.2	
3	H42622850200040283	VUONG LE MAI	女	2008-06-06	024308000265	LR 1.2	
4	H42622850200040284	NGUYEN THANH THAO	女	2008-02-07	024308000942	LR 1.2	
5	H42622850200040285	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-02-21	024308001505	LR 1.2	
6	H42622850200040286	TRAN PHUONG LINH	女	2008-06-19	024308002325	LR 1.2	
7	H42622850200040287	NGUYEN THUY TRANG	女	2008-07-18	024308002771	LR 1.2	
8	H42622850200040288	NGUYEN THI THANH NGA	女	2008-01-14	024308003005	LR 1.2	
9	H42622850200040289	THAN KHANH NGOC	女	2008-07-03	024308004143	LR 1.2	
10	H42622850200040290	GIAP THI HONG NHUNG	女	2008-01-01	024308005275	LR 1.2	
11	H42622850200040291	VU NGOC TRANG VY	女	2008-09-05	024308005517	LR 1.2	
12	H42622850200040292	NGUYEN NGOC BINH NGUYEN	女	2008-03-05	024308005788	LR 1.2	
13	H42622850200040293	NGUYEN THI THAO	女	2008-08-20	024308007449	LR 1.2	
14	H42622850200040294	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2008-10-01	024308007886	LR 1.2	
15	H42622850200040295	HA PHUONG TRINH	女	2008-10-29	024308008144	LR 1.2	
16	H42622850200040296	VU QUYNH TRANG	女	2008-03-11	024308009442	LR 1.2	
17	H42622850200040297	NGUYEN THAO NGOC	女	2008-04-30	024308011258	LR 1.2	
18	H42622850200040298	DIEP VINH CHAN	女	2008-09-09	024308012673	LR 1.2	
19	H42622850200040299	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2008-11-09	024308014532	LR 1.2	
20	H42622850200040300	DAO XUAN HUY	男	2003-07-29	025203001275	LR 1.2	
21	H42622850200040301	PHUNG DUC MINH	男	2005-08-08	025205001592	LR 1.2	
22	H42622850200040302	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-01-11	025303003414	LR 1.2	
23	H42622850200040303	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	2004-12-12	025304000484	LR 1.2	
24	H42622850200040304	LUONG THI HANG	女	2004-07-31	025304008512	LR 1.2	
25	H42622850200040305	NGUYEN HA VAN ANH	女	2007-09-06	025307002099	LR 1.2	
26	H42622850200040306	NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-08-10	025307003592	LR 1.2	
27	H42622850200040307	NGUYEN NGOC BAO CHI	女	2008-02-03	025308011146	LR 1.2	
28	H42622850200040308	LE NGUYET MINH	女	2016-04-01	025316007386	LR 1.2	
29	H42622850200040309	NGUYEN NHAN TUAN ANH	男	2006-12-03	026206007087	LR 1.2	
30	H42622850200040310	LE HONG NAM	男	2006-09-11	026206013016	LR 1.2	
31	H42622850200040311	LE THI NGAN HANG	女	2003-04-06	026303005309	LR 1.2	
32	H42622850200040312	TRAN LAN PHUONG	女	2006-03-16	026306011196	LR 1.2	
33	H42622850200040313	HA KIEU ANH	女	2008-01-10	026308000279	LR 1.2	
34	H42622850200040314	TRINH QUYNH ANH	女	2008-01-31	026308001963	LR 1.2	
35	H42622850200040315	BUI HA ANH	女	2008-06-29	026308002048	LR 1.2	
36	H42622850200040316	PHAM QUYNH TRANG	女	2008-01-25	026308005158	LR 1.2	
37	H42622850200040317	NGUYEN THI HANH	女	2008-08-20	026308010265	LR 1.2	
38	H42622850200040318	NGUYEN MANH QUAN	男	1996-08-03	027096011101	LR 1.2	
39	H42622850200040319	TRAN THI THAI	女	1997-02-10	027197008747	LR 1.2	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040320	DONG THANH TU	女	2007-11-21	022307009977	LR 2.3	
2	H42622850200040321	BUI THI NGOAN	女	2007-12-03	022307010164	LR 2.3	
3	H42622850200040322	HOANG DIEU LINH	女	2007-12-15	022307011424	LR 2.3	
4	H42622850200040323	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-08-04	022308000184	LR 2.3	
5	H42622850200040324	NGUYEN THUY ANH	女	2008-10-09	022308000889	LR 2.3	
6	H42622850200040325	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-03-05	022308002710	LR 2.3	
7	H42622850200040326	ME KHANH LY	女	2008-05-02	022308004896	LR 2.3	
8	H42622850200040327	NGUYEN YEN NHI	女	2008-10-16	022308006021	LR 2.3	
9	H42622850200040328	NGUYEN DIEP ANH	女	2008-11-16	022308009678	LR 2.3	
10	H42622850200040329	VU THI HONG NHUNG	女	2008-09-24	022308010158	LR 2.3	
11	H42622850200040330	DOAN THI MAI HOA	女	2008-12-16	022308011884	LR 2.3	
12	H42622850200040331	PHAM THU NGAN	女	2008-05-23	022308027328	LR 2.3	
13	H42622850200040332	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-08-15	022308027438	LR 2.3	
14	H42622850200040333	VU XUAN MAI	女	2009-01-22	022309003384	LR 2.3	
15	H42622850200040334	LE MAI ANH	女	2009-01-29	022309005143	LR 2.3	
16	H42622850200040335	NGUYEN HA LINH	女	2009-01-03	022309011564	LR 2.3	
17	H42622850200040336	PHAM THI TRANG ANH	女	2010-07-14	022310002393	LR 2.3	
18	H42622850200040337	DINH XUAN TRUONG	男	1991-02-08	024091023053	LR 2.3	
19	H42622850200040338	NGUYEN THI THUONG GIANG	女	1989-03-17	024189010251	LR 2.3	
20	H42622850200040339	PHAM THI ANH	女	1996-10-23	024196003323	LR 2.3	
21	H42622850200040340	NGUYEN THI KHANH AN	女	1996-12-18	024196004981	LR 2.3	
22	H42622850200040341	NGUYEN THI NGOC	女	1996-01-21	024196009308	LR 2.3	
23	H42622850200040342	LUU THI PHUONG TRANG	女	1997-09-18	024197005456	LR 2.3	
24	H42622850200040343	NGUYEN THI THACH THAO	女	1997-03-14	024197007862	LR 2.3	
25	H42622850200040344	VI THAI DUY	男	2002-11-07	024202001128	LR 2.3	
26	H42622850200040345	THAN DUC VIET	男	2008-01-14	024208001569	LR 2.3	
27	H42622850200040346	HOANG TRUONG LAM	男	2008-12-26	024208001726	LR 2.3	
28	H42622850200040347	NONG THANH NAM	男	2008-11-10	024208009386	LR 2.3	
29	H42622850200040348	NGUYEN THUY TRANG	女	2002-09-28	024302000319	LR 2.3	
30	H42622850200040349	THAN THI THAO HIEN	女	2002-04-01	024302002096	LR 2.3	
31	H42622850200040350	DUONG HAI ANH	女	2003-09-01	024303001134	LR 2.3	
32	H42622850200040351	NGUYEN THI HOAI	女	2003-07-07	024303004166	LR 2.3	
33	H42622850200040352	THAN KIM HUE	女	2003-04-07	024303004631	LR 2.3	
34	H42622850200040353	MUNG THI LE	女	2004-07-08	024304003582	LR 2.3	
35	H42622850200040354	GIAP THI KIM CHUNG	女	2004-07-02	024304013396	LR 2.3	
36	H42622850200040355	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-11-09	024305014373	LR 2.3	
37	H42622850200040356	PHAM THI HUONG QUYNH	女	2006-02-12	024306001306	LR 2.3	
38	H42622850200040357	LE THI THUY TRANG	女	2006-09-07	024306009591	LR 2.3	
39	H42622850200040358	DAO HOANG NGOC NGÀ	女	2007-01-01	024307001686	LR 2.3	
40	H42622850200040359	NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-02-06	024307004136	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040360	LE THI TRANG	女	1999-09-22	022199002958	LR 2.4	
2	H42622850200040361	TRUONG TUAN ANH	男	2000-04-06	022200001508	LR 2.4	
3	H42622850200040362	GIANG DINH HUY	男	2000-08-14	022200005796	LR 2.4	
4	H42622850200040363	VU MINH HOANG	男	2003-01-02	022203000088	LR 2.4	
5	H42622850200040364	DAO DUC HAI	男	2004-10-11	022204005096	LR 2.4	
6	H42622850200040365	DO ANH VAN	男	2004-04-12	022204006265	LR 2.4	
7	H42622850200040366	VU TAI AN	男	2006-06-28	022206003442	LR 2.4	
8	H42622850200040367	LE SY MANH LINH	男	2007-05-22	022207002357	LR 2.4	
9	H42622850200040368	NGO TRINH DUY HIEU	男	2007-03-29	022207006858	LR 2.4	
10	H42622850200040369	NGUYEN XUAN TUYEN	男	2007-10-22	022207009005	LR 2.4	
11	H42622850200040370	NGO AN HIEU	男	2007-11-12	022207014335	LR 2.4	
12	H42622850200040371	PHAM KY THE DAN	男	2008-02-17	022208009232	LR 2.4	
13	H42622850200040372	VU HOANG MINH	男	2008-10-08	022208009451	LR 2.4	
14	H42622850200040373	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2000-06-10	022300002889	LR 2.4	
15	H42622850200040374	NGUYEN THI HAI ANH	女	2000-08-29	022300004463	LR 2.4	
16	H42622850200040375	NGUYEN THU NGAN	女	2001-09-21	022301001782	LR 2.4	
17	H42622850200040376	DAO VU NGOC HUYEN	女	2002-07-29	022302000397	LR 2.4	
18	H42622850200040377	NGUYEN HOAI LINH	女	2002-11-18	022302006174	LR 2.4	
19	H42622850200040378	NGUYEN THU HANG	女	2003-10-02	022303003677	LR 2.4	
20	H42622850200040379	DO THI LAN	女	2003-06-22	022303007175	LR 2.4	
21	H42622850200040380	NGUYEN THI KIM LIEN	女	2003-10-30	022303007625	LR 2.4	
22	H42622850200040381	BUI BICH PHUONG	女	2004-06-06	022304001217	LR 2.4	
23	H42622850200040382	LE THI YEN NHI	女	2004-11-10	022304008637	LR 2.4	
24	H42622850200040383	LE THI HIEN	女	2004-10-10	022304008994	LR 2.4	
25	H42622850200040384	TRAN THU TRANG	女	2004-07-24	022304009849	LR 2.4	
26	H42622850200040385	LE THAO LINH	女	2005-02-08	022305002254	LR 2.4	
27	H42622850200040386	VU NGOC CHAU AN	女	2006-07-11	022306006484	LR 2.4	
28	H42622850200040387	MAI THI THUY TRANG	女	2006-09-20	022306007737	LR 2.4	
29	H42622850200040388	NGUYEN THANH BINH	女	2006-10-09	022306011722	LR 2.4	
30	H42622850200040389	DUONG THI THUY LINH	女	2007-01-10	022307000768	LR 2.4	
31	H42622850200040390	NGUYEN HA KHANH	女	2007-10-24	022307001095	LR 2.4	
32	H42622850200040391	DO THI NHU QUYNH	女	2007-12-23	022307001415	LR 2.4	
33	H42622850200040392	NGUYEN THANH THUY	女	2007-05-31	022307002122	LR 2.4	
34	H42622850200040393	LE THANH THANH	女	2007-03-24	022307002325	LR 2.4	
35	H42622850200040394	LE THI HONG	女	2007-08-08	022307004240	LR 2.4	
36	H42622850200040395	LE THUY LINH	女	2007-03-27	022307006556	LR 2.4	
37	H42622850200040396	NGUYEN PHUONG LIEN	女	2007-09-03	022307007178	LR 2.4	
38	H42622850200040397	NGO THI YEN	女	2007-09-29	022307007407	LR 2.4	
39	H42622850200040398	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-05-25	022307009789	LR 2.4	
40	H42622850200040399	NGUYEN THUY DUNG	女	2007-11-06	022307009826	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040400	NGUYEN BA ANH	男	2010-09-07	015210000102	LR 2.6	
2	H42622850200040401	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-06-07	015303010046	LR 2.6	
3	H42622850200040402	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-09-15	015307004559	LR 2.6	
4	H42622850200040403	HA BICH NGOC	女	2008-12-31	015308004230	LR 2.6	
5	H42622850200040404	PHAM THANH THAO	女	2008-02-29	015308004456	LR 2.6	
6	H42622850200040405	DOAN KHANH LY	女	2008-07-15	015308010089	LR 2.6	
7	H42622850200040406	BUI KHANH HUYEN	女	2003-12-22	017303005094	LR 2.6	
8	H42622850200040407	BUI BICH PHUONG	女	2004-01-27	017304008150	LR 2.6	
9	H42622850200040408	PHAM HOAI AN	女	2009-01-11	017309001082	LR 2.6	
10	H42622850200040409	DAO DANG VIET	男	1997-09-09	019097001237	LR 2.6	
11	H42622850200040410	NGUYEN THI THANH NGAN	女	1995-11-13	019195010731	LR 2.6	
12	H42622850200040411	HOANG THI QUYNH TRAM	女	1998-10-12	019198006704	LR 2.6	
13	H42622850200040412	DUONG THI THUY QUYNH	女	1999-12-05	019199004562	LR 2.6	
14	H42622850200040413	NGUYEN TRAN NGOC BAO	男	2002-11-30	019202000148	LR 2.6	
15	H42622850200040414	LOC VAN THE	男	2002-07-26	019202002556	LR 2.6	
16	H42622850200040415	BUI DUC LONG	男	2003-08-12	019203001384	LR 2.6	
17	H42622850200040416	TRAN VAN DUONG	男	2004-12-22	019204002737	LR 2.6	
18	H42622850200040417	DAO HA GIANG	女	2001-07-31	019301003160	LR 2.6	
19	H42622850200040418	KHUONG THI BAO TRUC	女	2003-10-28	019303003817	LR 2.6	
20	H42622850200040419	DUONG THI HONG HUE	女	2003-08-21	019303007322	LR 2.6	
21	H42622850200040420	NGUYEN THANH TAM	女	2003-09-05	019303007467	LR 2.6	
22	H42622850200040421	TA KHOI NGUYEN	女	2003-04-24	019303008480	LR 2.6	
23	H42622850200040422	NGUYEN THI THUY	女	2003-10-02	019303008632	LR 2.6	
24	H42622850200040423	LE THI KIM VI	女	2003-08-27	019303009187	LR 2.6	
25	H42622850200040424	PHAM KIM OANH	女	2004-10-19	019304006579	LR 2.6	
26	H42622850200040425	PHUONG THI BINH	女	2004-10-15	019304007110	LR 2.6	
27	H42622850200040426	TRINH THU PHUONG	女	2004-01-23	019304009958	LR 2.6	
28	H42622850200040427	TRAN MINH NGOC	女	2008-07-19	019308004380	LR 2.6	
29	H42622850200040428	HOANG THU HUONG	女	2000-02-29	020300000171	LR 2.6	
30	H42622850200040429	LUONG THI CANH	女	2002-04-15	020302005043	LR 2.6	
31	H42622850200040430	VIEN THI NGAN	女	2003-02-20	020303006296	LR 2.6	
32	H42622850200040431	HOANG NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-01-29	020307002220	LR 2.6	
33	H42622850200040432	MAC QUYNH CHI	女	2007-08-01	020307004389	LR 2.6	
34	H42622850200040433	DAM TUYET LINH	女	2007-10-04	020307005341	LR 2.6	
35	H42622850200040434	DUONG TRIEU NGOC HA	女	2008-08-03	020308001678	LR 2.6	
36	H42622850200040435	PHAN THANH HOAN	男	1989-11-06	022089006729	LR 2.6	
37	H42622850200040436	NGUYEN DUY HAI	男	1995-05-23	022095006502	LR 2.6	
38	H42622850200040437	NGUYEN THI MY HANH	女	1997-07-01	022197003206	LR 2.6	
39	H42622850200040438	VU THI HUYEN TRANG	女	1997-06-20	022197011365	LR 2.6	
40	H42622850200040439	PHAM THI DIEN	女	1998-11-15	022198004741	LR 2.6	

**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ SỰ NGHIỆP
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040440	DUONG THANH TAM	女	2008-01-15	001308044325	LR 3.7	
2	H42622850200040441	NGUYEN THI DUYEN	女	2008-03-02	001308045543	LR 3.7	
3	H42622850200040442	KIEU YEN NHI	女	2008-04-25	001308051534	LR 3.7	
4	H42622850200040443	LUONG TU MAI	女	2008-01-09	001308054239	LR 3.7	
5	H42622850200040444	DO HA MY	女	2009-11-15	001309008220	LR 3.7	
6	H42622850200040445	HOANG LAM NHU	女	2009-04-27	001309016249	LR 3.7	
7	H42622850200040446	NGUYEN NGOC LAM	女	2009-08-23	001309034020	LR 3.7	
8	H42622850200040447	TRAN HA VY	女	2009-11-09	001309051427	LR 3.7	
9	H42622850200040448	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 3.7	
10	H42622850200040449	DAM HOANG HUNG	男	1991-08-13	004091003461	LR 3.7	
11	H42622850200040450	PHAM NHA TRANG	女	1985-06-28	004185008800	LR 3.7	
12	H42622850200040451	BUI VIET TIEN	男	2007-02-21	004207000119	LR 3.7	
13	H42622850200040452	TRIEU HOA PHONG	男	2007-07-17	004207006751	LR 3.7	
14	H42622850200040453	DUONG THI TUOI	女	2003-03-06	004303003745	LR 3.7	
15	H42622850200040454	NONG LY PHUONG THI	女	2008-03-08	004308000076	LR 3.7	
16	H42622850200040455	HOA THI THUYET	女	2003-12-08	006303004840	LR 3.7	
17	H42622850200040456	HOANG THI KHE	女	2005-11-14	006305003731	LR 3.7	
18	H42622850200040457	NGUYEN HOANG HUY	男	2008-12-23	008208005321	LR 3.7	
19	H42622850200040458	TRIEU THU GIANG	女	2001-10-14	008301003916	LR 3.7	
20	H42622850200040459	HOANG THI PHAM	女	2001-12-28	008301006787	LR 3.7	
21	H42622850200040460	TRAN THU HOAI	女	2005-08-18	008305002841	LR 3.7	
22	H42622850200040461	NGUYEN HOANG NHU QUYNH	女	2008-09-09	008308001406	LR 3.7	
23	H42622850200040462	LY HOANG HONG ANH	女	2008-10-30	008308004155	LR 3.7	
24	H42622850200040463	VU PHUONG ANH	女	2008-09-09	008308006338	LR 3.7	
25	H42622850200040464	GIANG THANH LUAN	男	2002-05-10	010202003239	LR 3.7	
26	H42622850200040465	HA VIET TIEN	男	2007-12-01	010207003852	LR 3.7	
27	H42622850200040466	DOAN MANH QUAN	男	2008-02-24	010208006919	LR 3.7	
28	H42622850200040467	DINH HONG NHUNG	女	2002-01-19	010302004023	LR 3.7	
29	H42622850200040468	LE HAI ANH	女	2005-03-03	010305004649	LR 3.7	
30	H42622850200040469	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-11-18	010307005372	LR 3.7	
31	H42622850200040470	DAO THI THANH THANH	女	2008-06-26	010308005168	LR 3.7	
32	H42622850200040471	BUI ANH QUAN	男	2008-11-08	011208005497	LR 3.7	
33	H42622850200040472	LO VAN KHANH	男	2000-05-07	012200004557	LR 3.7	
34	H42622850200040473	TAN LAO LO	男	2002-11-27	012202005001	LR 3.7	
35	H42622850200040474	PHAM QUYNH GIAO	女	2002-12-19	014302006403	LR 3.7	
36	H42622850200040475	TONG THI NGUYET	女	2006-08-06	014306009130	LR 3.7	
37	H42622850200040476	NGUYEN MINH TU	男	1998-12-15	015098008217	LR 3.7	
38	H42622850200040477	LE THI KIM OANH	女	1983-08-12	015183006371	LR 3.7	
39	H42622850200040478	NGUYEN THI HAI YEN	女	1998-07-13	015198005376	LR 3.7	
40	H42622850200040479	BUI XUAN CHINH	男	2007-09-20	015207009378	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42622850200040480	NGUYEN THI KIM ANH	女	1991-07-18	001191032508	LR 3.8	
2	H42622850200040481	NGUYEN KIEU TRANG	女	1995-09-25	001195042553	LR 3.8	
3	H42622850200040482	NGUYEN THI HUE TRANG	女	1996-09-05	001196043698	LR 3.8	
4	H42622850200040483	DO CONG MUOI	男	2001-05-09	001201035756	LR 3.8	
5	H42622850200040484	LE DUC MINH	男	2006-01-05	001206000957	LR 3.8	
6	H42622850200040485	VU VIET TRUNG	男	2006-09-24	001206008634	LR 3.8	
7	H42622850200040486	TRAN NGUYEN MINH DUC	男	2008-12-04	001208009084	LR 3.8	
8	H42622850200040487	NGUYEN MINH BACH	男	2008-08-12	001208021546	LR 3.8	
9	H42622850200040488	NGUYEN THE NAM	男	2009-02-27	001209014891	LR 3.8	
10	H42622850200040489	DUONG THI TRA MY	女	2000-11-08	001300033579	LR 3.8	
11	H42622850200040490	BUI HA ANH	女	2001-06-10	001301026587	LR 3.8	
12	H42622850200040491	NGUYEN THI THANH	女	2002-08-31	001302030724	LR 3.8	
13	H42622850200040492	NGUYEN THU THAO	女	2003-02-24	001303016450	LR 3.8	
14	H42622850200040493	LE THI THANH NHAN	女	2003-11-16	001303018791	LR 3.8	
15	H42622850200040494	DUONG THI LAN	女	2004-03-15	001304006727	LR 3.8	
16	H42622850200040495	LUU THI ANH TUYET	女	2004-02-25	001304020422	LR 3.8	
17	H42622850200040496	DUONG TUE MINH	女	2004-03-31	001304026268	LR 3.8	
18	H42622850200040497	DAM THI PHUONG LINH	女	2005-07-15	001305002649	LR 3.8	
19	H42622850200040498	NGUYEN TU LY	女	2005-10-16	001305020758	LR 3.8	
20	H42622850200040499	PHAM HA LINH	女	2005-11-24	001305041916	LR 3.8	
21	H42622850200040500	NGUYEN KIM ANH	女	2006-02-02	001306011386	LR 3.8	
22	H42622850200040501	TRAN KHANH NGAN	女	2006-12-06	001306014486	LR 3.8	
23	H42622850200040502	VU NGOC KHANH HA	女	2006-08-15	001306050990	LR 3.8	
24	H42622850200040503	LE NGOC AN	女	2006-01-24	001306055294	LR 3.8	
25	H42622850200040504	NGUYEN NGOC GIA LINH	女	2007-10-22	001307014061	LR 3.8	
26	H42622850200040505	HOANG KHANH NHU	女	2007-10-04	001307029783	LR 3.8	
27	H42622850200040506	NGUYEN LUU HA	女	2007-06-13	001307030250	LR 3.8	
28	H42622850200040507	DO THUY LINH	女	2007-06-03	001307044479	LR 3.8	
29	H42622850200040508	NGUYEN DANG HUYEN ANH	女	2007-09-29	001307052665	LR 3.8	
30	H42622850200040509	HA CAM NHUNG	女	2008-06-07	001308000880	LR 3.8	
31	H42622850200040510	BUI KHANH LINH	女	2008-11-28	001308003704	LR 3.8	
32	H42622850200040511	NGUYEN HA NINH	女	2008-12-08	001308006950	LR 3.8	
33	H42622850200040512	PHAM NGOC HA ANH	女	2008-07-06	001308009487	LR 3.8	
34	H42622850200040513	NGUYEN GIAN DON	女	2008-06-05	001308014510	LR 3.8	
35	H42622850200040514	NGUYEN THI THU HUONG	女	2008-02-29	001308016212	LR 3.8	
36	H42622850200040515	DO HONG ANH	女	2008-11-26	001308018814	LR 3.8	
37	H42622850200040516	NGUYEN THAO PHUONG	女	2008-08-23	001308032452	LR 3.8	
38	H42622850200040517	BUI LE QUYNH CHI	女	2008-07-12	001308034111	LR 3.8	
39	H42622850200040518	NGUYEN THANH HUYEN	女	2008-02-07	001308036618	LR 3.8	
40	H42622850200040519	TA THI PHUONG ANH	女	2008-10-17	001308039822	LR 3.8	